

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **89/2024/DS-PT**

Ngày: 15/4/2024

“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Minh Nhựt

BÀ THÁI THỊ THANH BÌNH.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Trần Thị Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 01 năm 2024 về *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 168/2024/QĐ-PT ngày 22/3/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1972.

2. Chị Lê Thị Thanh N, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị X – 1952.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: 1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1954.

2. Bà [Nguyễn Thị V](#), sinh năm 1966.

Nơi đăng ký thường trú: Tổ 6, khu 9, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở: Ấp Ngọc Lâm 1, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Người làm chứng: Anh [Trần Văn D](#) – 1992.

Địa chỉ: [Ấp N, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai](#).

Người kháng cáo: Bị đơn ông [Trần Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị V](#).

(Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 21/4/2022, quá trình tham gia tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà [Trần Thị X](#) trình bày:*

Anh [Phạm Văn Đ](#), chị [Lê Thị Thanh N](#) và ông [Trần Văn T](#), bà [Nguyễn Thị V](#) có quan hệ làm ăn quen biết. Nên vào ngày 15/01/2019, bà [V](#) có nhờ vợ chồng anh [Đ](#), chị [N](#) đứng ra vay dùm cho bà số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) để vợ chồng ông bà đáo hạn ngân hàng. Hai bên thỏa thuận chỉ vay nóng trong vài ngày. Bà [V](#) hứa nếu quá hạn 01 tháng mà chưa thanh toán được tiền gốc cho anh [Đ](#), chị [N](#) thì ông bà sẽ đồng ý thanh toán lãi suất mỗi tháng là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) cho tổng số tiền vay 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) nêu trên. Do hai bên thân thiết nên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không làm giấy tờ biên nhận việc vay tài sản.

Cũng trong ngày 15/01/2019, anh [Đ](#) và chị [N](#) đã giao số tiền mặt 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) cho bà [V](#) tại nhà anh [Đ](#), chị [N](#) ở [ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai](#). Do tin tưởng nên hai bên không lập biên bản giao nhận tiền. Tại thời điểm giao nhận tiền có mặt anh [Đ](#), chị [N](#), bà [V](#) và con trai út của bà [V](#) (họ và tên, địa chỉ thì bà không biết).

Hết thời hạn 01 tháng nhưng ông [T](#), bà [V](#) không trả lãi cho anh [Đ](#), chị [N](#) theo lời hứa mà ông bà cứ khất nợ nhiều lần. Trong khoảng thời gian trên, anh [Đ](#) và chị [N](#) phải đứng ra trả lãi cho người mà anh chị đứng ra mượn tiền dùm.

Đến ngày 15/3/2020, ông [T](#) và bà [V](#) có viết và gửi cho anh [Đ](#), chị [N](#) “Giấy sang nhượng đất” với nội dung sang cho vợ chồng anh [Đ](#) và chị [N](#) diện tích đất ngang 6m, dài 40m tại [đường B, xã P](#). Mục đích ông [T](#) và bà [V](#) viết “Giấy sang nhượng đất” cho vợ chồng anh [Đ](#) và chị [N](#) để làm tin chứ hai bên không thỏa thuận sang nhượng đất. Anh [Đ](#), chị [N](#) cũng không chấp nhận việc ghi “Giấy sang nhượng đất” nêu trên nên đã nhiều lần yêu cầu ông [T](#), bà [V](#) trả tiền gốc và lãi nhưng ông bà vẫn không thanh toán nợ.

Đến ngày 21/8/2022, bà và chị N đến gặp bà V để yêu cầu thanh toán nợ. Tuy nhiên, bà V hứa sẽ thanh toán cho chị N và anh Đ tổng số tiền là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) và hứa khi nào lấy được tiền sang nhượng đất sẽ thanh toán số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), còn 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) sẽ trả sau. Bà có viết Giấy làm bằng chứng mượn tiền ngày 21/8/2022 và bà V lần tay vào giấy, có con trai bà V là anh Trần Văn D ký làm chứng.

Tại đơn khởi kiện, anh Phạm Văn Đ và chị Lê Thị Thanh N yêu cầu ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị V phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền vay gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 15/01/2019. Đến ngày 25/9/2023, anh Đ và chị N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi. Nay anh Đ, chị N chỉ yêu cầu ông T, bà V có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) .

** Bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị V đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý, triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có bản tự khai nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T, bà V1.*

** Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 05/8/2022, anh Trần Văn D trình bày:*

Chị N và anh Đ có mối quan hệ làm ăn (mua bán vịt thịt) với bố mẹ anh là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị V. Việc bố mẹ anh có thỏa thuận vay tài sản với chị N và anh Đ thì anh không biết. Anh có nhiều lần chở bà V đến nhà anh Đ, chị N nhận tiền (có phụ đếm tiền). Còn việc số tiền là tiền vay hay tiền thanh toán việc mua bán vịt thì anh không biết.

Đầu năm 2022, chị N và anh Đ có đến gặp anh và đưa “Giấy sang nhượng đất” có chữ ký của bố mẹ anh. Do tin tưởng vào tài liệu nêu trên nên anh cũng thống nhất sẽ sang nhượng cho anh Đ, chị N diện tích đất ngang 06m, dài 40m thuộc ấp N, xã P để trừ số nợ 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) theo “Giấy sang nhượng đất” ngày 15/3/2020. Tại thời điểm trên do ông T đã lớn tuổi, bà V bị tai biến nên anh đại diện cho bố mẹ đứng ra thỏa thuận để thanh toán nợ với anh Đ, chị N. Tuy nhiên, do thủ tục sang nhượng đất chưa thể thực hiện được nên hai bên chưa thực hiện thủ tục sang nhượng đất theo “Giấy sang nhượng đất” ngày 15/3/2020.

Cách đây khoảng 02 tháng, anh có đại diện gia đình đứng ra thỏa thuận chuyển nhượng đất để căn trừ nợ cho các chủ nợ (trong đó có anh Đ và chị N). Tuy nhiên, sau khi đã thống nhất thực hiện thì anh Đ, chị N lại thay đổi ý kiến, không đồng ý ký tên vào văn bản công chứng do đó không thực hiện thỏa thuận.

Đối với chữ ký, chữ viết của bố mẹ anh tại “Giấy sang nhượng đất” ngày 15/3/2020 thì anh không xác định có phải do bố mẹ anh trực tiếp ký và viết ra hay không. Ngoài ra, anh không chứng kiến nội dung nào khác.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai quyết định:

Căn cứ: - Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Các Điều 149, 463, 464, 465, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị [Lê Thị Thanh N](#), anh [Phạm Văn Đ](#) đối với ông [Trần Văn T](#), bà [Nguyễn Thị V](#) về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. .

Buộc ông [Trần Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị V](#) phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho chị [Lê Thị Thanh N](#) và anh [Phạm Văn Đại s](#) tiền nợ gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Về án phí: Ông [Trần Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị V](#) phải chịu 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ có giá ngạch.

Trả lại cho chị [Lê Thị Thanh N](#) và anh [Phạm Văn Đại s](#) tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) chị [N](#) và anh [Đ](#) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002481 ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 27/11/2023, ông [Trần Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị V](#) có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 27/11/2023, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông [Trần Văn T](#), bà [Nguyễn Thị V](#). Bị đơn ông [T](#) là người cao tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí, bà [V](#) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Do đó, kháng cáo của đương sự được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo: Bị đơn ông [Trần Văn T](#), bà [Nguyễn Thị V](#) kháng cáo đề nghị Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông bà do ông [T](#) là người cao tuổi,

bà [V](#) do bị tai biến dẫn đến bại liệt không đi lại được, phải nằm một chỗ, coi như đã bị khuyết tật.

Xét thấy, ông [Trần Văn T](#) sinh năm 1954, do đó ông là người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi. Tại Tòa án cấp sơ thẩm do ông [T](#) không có đơn xin miễn án phí do đó Tòa án cấp sơ thẩm không miễn án phí cho ông là đúng quy định. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/11/2023 ông [T](#), bà [V](#) có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và tạm ứng án phí phúc thẩm, do đó căn cứ vào Điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông về yêu cầu miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông [T](#).

Đối với kháng cáo của ông [T](#), bà [V](#) đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà [V](#) do bà bị tai biến dẫn đến bại liệt không đi lại được, phải nằm một chỗ, coi như đã bị khuyết tật, nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm ông [T](#) có cung cấp cho Tòa án đơn xin nhận thay trợ cấp bảo trợ xã hội và người có công với cách mạng; sổ lĩnh tiền trợ cấp xã hội hàng tháng: trong đó thể hiện bà [V](#) hàng tháng được nhận tiền trợ cấp xã hội do thuộc diện người khuyết tật nặng do đó căn cứ vào Điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông [T](#), bà [V](#) về yêu cầu miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà [V](#).

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2, Điều 308, chấp nhận kháng cáo của ông [T](#), bà [V](#), sửa bản án sơ thẩm về án phí theo hướng miễn án phí sơ thẩm cho ông [T](#) và bà [V](#).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông [Trần Văn T](#) và bà [Nguyễn Thi V](#) làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ tư cách tố tụng.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Phú xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn ông [Trần Văn T](#), bà [Nguyễn Thi V](#) kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, cho ông bà được miễn án phí dân sự sơ thẩm do ông [T](#) là người cao tuổi, bà [V](#) do bị tai biến dẫn đến bại liệt không đi lại được, phải nằm một chỗ, coi như đã bị khuyết tật.

Xét thấy: Ông [Trần Văn T](#), sinh năm 1954, là người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi. Tại cấp sơ thẩm, ông [T](#), bà [V](#) không có đơn xin miễn án phí và không cung cấp các tài liệu thể hiện bà [V](#) thuộc diện người khuyết tật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không miễn án phí cho ông [T](#), bà [V](#) là đúng quy định.

Tại cấp phúc thẩm: Ông [T](#), bà [V](#) có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm, tạm ứng án phí phúc thẩm và cung cấp cho Tòa án đơn xin nhận thay trợ cấp bảo trợ xã hội và người có công với cách mạng; sổ lĩnh tiền trợ cấp xã hội hàng tháng: trong đó thể hiện bà [V](#) hàng tháng được nhận tiền trợ cấp xã hội do thuộc diện người khuyết tật nặng.

Căn cứ vào Điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông [T](#) bà [V](#) đủ điều kiện được miễn án phí, tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông [T](#), bà [V](#).

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

1. [5] Về án phí phúc thẩm: Ông [T](#), bà [V](#) được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông [Trần Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị V](#).

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Áp dụng Điều 149, 463, 464, 465, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị [Lê Thị Thanh N](#), anh [Phạm Văn Đ](#) đối với bị đơn ông [Trần Văn T](#), bà [Nguyễn Thị V](#), về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” .

Buộc ông [Trần Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị V](#) phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho chị [Lê Thị Thanh N](#) và anh [Phạm Văn Đ](#) tiền nợ gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm trả lại cho chị Lê Thị Thanh N và anh Phạm Văn Đại s tiền chi phí tố tụng là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

3. Về án phí: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị V thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Trả lại cho chị Lê Thị Thanh N và anh Phạm Văn Đại s tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) chị N và anh Đ đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002481 ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị V 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002757 ngày 27/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND H Tân Phú;
- VKSND T. Đồng Nai;
- VKSND H. Tân Phú;
- THADS H Tân Phú;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Hạnh

